



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2026, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuất thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

<b>Nhóm tài liệu:</b>	09-2779-8	<b>Số phiên bản:</b>	2.00
<b>Ngày phát hành:</b>	01/05/2026	<b>Ngày sửa đổi:</b>	22/09/2025

Bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm này được xây dựng dựa trên hướng dẫn của thôn tư số 01/2026/TT-BCT và Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất 2025 về quản lý hoạt động hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

## MỤC 1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

### 1.1. Định dạng sản phẩm

Scotch-Brite™ Quick Clean Griddle Liquid (Số. 700 và Số. 701)

**1.1.1 Số CAS** Không áp dụng

**1.1.2 Số UN** Không được phân loại

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Dùng dịch tẩy rửa vỉ nướng mạnh mẽ, an toàn khi sử dụng trên bề mặt tiếp xúc với thực phẩm. Làm lỏng và tách dầu mỡ bị cacbon hóa và bám chặt trên vỉ nướng sau đó dễ dàng loại bỏ. Không thêm hương liệu

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

**NHÀ SẢN XUẤT:** 3M

**NGÀNH:**

Commercial Branding and Transportation Division

**HÀNG:**

**Địa chỉ:** 3M Center, St. Paul, MN 55144-1000, USA

**Nhập khẩu:**

Công ty trách nhiệm hữu hạn 3M Việt Nam. Tầng 19, 20, Tòa nhà Mapletree Business Center, 1060 Đại lộ Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: +84 28 5416 0429

**Số điện thoại:**

+84 28 5416 0429

**Website** [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## MỤC 2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

### Phân loại nguy hiểm

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

### Thành phần nhãn

#### Từ khóa

Cảnh báo

### Biểu tượng cảnh báo

Không áp dụng

### Hình vẽ cảnh báo

Không áp dụng

### Cảnh báo nguy hiểm

H316

Gây kích ứng da nhẹ.

### Biện pháp phòng ngừa

#### Cơ bản:

P101

Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

P102

Tránh xa tầm với của trẻ em.

#### Phản ứng:

P332 + P313

Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.

### Nguy cơ khác

Có thể gây bỏng nhiệt Tất cả hoặc một phần của phân loại dựa trên thử nghiệm độc tính. Phân loại nguy hại/ kích ứng mắt, không áp dụng dựa trên kết quả thử nghiệm. Nguyên vật liệu này đã được thử nghiệm nguy hại kích ứng mắt và kết quả không phù hợp với tiêu chí trong kết quả phân loại.

## MỤC 3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
GLYCERIN	56-81-5	40 - 70
WATER	7732-18-5	10 - 30
POTASSIUM CARBONATE	584-08-7	7 - 13
SODIUM CARBONATE	497-19-8	1 - 5
TARTRAZINE	1934-21-0	0.05 - 0.2

## MỤC 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Trong quá trình đốt nóng: Lập tức rửa sạch với một lượng lớn nước lạnh trong ít nhất 15 phút. Không có găng

lau đi. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức

#### **Tiếp xúc với mắt**

Trong quá trình đốt nóng: Lập tức rửa mắt với một lượng lớn nước trong ít nhất 15 phút. Không cố gắng lấy ra khỏi mắt. Cần chăm sóc y tế ngay lập tức

#### **Trường hợp nuốt phải**

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

#### **Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm**

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

#### **Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt**

Không áp dụng

## **MỤC 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN**

### **5.1. Các chất chữa cháy phù hợp**

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

### **5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp**

Không có trong sản phẩm

### **Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**

#### **Chất**

Acrolein

Hydrocarbons

Formaldehyde

Carbon monoxide

Carbon dioxide

#### **Điều kiện**

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

### **5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả**

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hoả

## **MỤC 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ**

### **6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố cháy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Sử dụng thiết bị bảo hộ lao động (PPE) dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Khuyến nghị về sử dụng PPE vui lòng tham khảo Mục số 8. Nếu dự đoán phơi nhiễm do phát tán ngẫu nhiên vượt quá khả năng bảo vệ của PPE được liệt kê trong Mục số 8 hoặc chưa xác định rõ, hãy chọn PPE có mức độ bảo vệ phù hợp. Kiểm tra tất cả các mối nguy vật lý và hóa học của vật liệu khi thực hiện. Ví dụ về quần áo PPE để ứng phó khẩn cấp có thể bao gồm mặc đồ bảo hộ khi vật liệu bị cháy; mặc quần áo bảo hộ hóa chất nếu vật liệu bị đổ là chất ăn mòn, chất gây nhạy cảm với da, chất gây kích ứng da đáng kể hoặc có thể hấp thụ qua da; hoặc đeo mặt nạ phòng độc cung cấp không khí áp suất dương đối với dùng các hóa chất có nguy cơ hít phải. Để biết thông tin về các mối nguy vật chất và sức khỏe, hãy tham khảo mục số 2 và mục số 11 trong bảng hướng dẫn an toàn sản phẩm (SDS)."

### **6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường**

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố cháy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn

nước.

### **6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch**

Thu gom vật liệu tràn ra. Đối với sự cố chảy tràn lớn, nếu cần, liên hệ trợ giúp từ đối xử lý sự cố chảy tràn chuyên nghiệp. Đối với sự cố chảy tràn nhỏ, hãy trung hòa cẩn thận sự cố tràn bằng cách thêm vào axit loãng phù hợp như giấm. Đổ từ từ để tránh quá trình sôi hoặc bắn. Tiếp tục thêm chất trung hòa cho đến khi phản ứng dừng lại. Để nguội trước khi thu gom. Hoặc sử dụng bộ dụng cụ xử lý làm sạch bãi chảy tràn (kiềm hoặc cơ bản) có bán trên thị trường. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Rửa sạch lượng còn sót với nước. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## **MỤC 7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN**

### **Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Tránh tiếp xúc với vật liệu còn nóng. Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Tránh giải phóng ra môi trường.

**Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào**  
Để tránh xa axit.

## **MỤC 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN**

### **8.1. Các thông số kiểm soát**

#### **Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

#### **Kiểm soát phơi nhiễm**

##### **8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Cung cấp phương pháp thoát khí thích hợp khi sản phẩm bị đốt nóng. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

#### **Thiết bị bảo hộ cá nhân**

##### **Bảo vệ mắt/mặt**

Không có yêu cầu

##### **Bảo vệ da/tay**

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

### Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ nửa mặt hoặc toàn bộ khuôn mặt thích hợp cho việc lọc phân tử bụi

Mặt nạ nửa mặt hoặc mặt nạ tự cung cấp dưỡng khí toàn bộ khuôn mặt

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

### Nguy cơ nhiệt

Mang bao tay cách nhiệt, kính bảo hộ, và mặt nạ bảo vệ dạng full face khi xử lý vật liệu nóng để tránh bỏng nhiệt.

## MỤC 9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng
<b>Màu sắc</b>	Vàng-Cam
<b>Mùi</b>	Mild Odorless
<b>Ngưỡng mùi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>pH</b>	Khoảng 12
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ sôi</b>	Khoảng 120 °C
<b>điểm chớp cháy</b>	Không có điểm chớp cháy
<b>Tốc độ bay hơi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Khả năng cháy</b>	Không áp dụng
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Áp suất bay hơi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Tỷ trọng hơi</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Khối lượng riêng</b>	1,3 g/ml
<b>Tỷ trọng</b>	Khoảng 1,3 [Ref StdNước = 1]
<b>Độ tan trong nước</b>	Hoàn tất
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	<i>Không áp dụng</i>
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	370 °C [ <i>Chi tiết:ĐIỀU KIỆN: Chỉ dành cho glycerin (NFPA, ấn bản thứ 11)</i> ]
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Độ Nhớt Kinematic</b>	134 mm <sup>2</sup> /sec
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	0
<b>Phần trăm bay hơi</b>	10 - 30 %
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	0
<b>Phân tử khối</b>	<i>Không áp dụng</i>

<b>Đặc trưng kích thước hạt</b>	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

## MỤC 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Không xác định

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

#### Chất

Không có

#### Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## MỤC 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

#### Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

#### Tiếp xúc với da

Gia nhiệt: Bỏng nhiệt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rát, sưng đỏ, phỏng rộp, tổn thương mô  
Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.

#### Tiếp xúc với mắt

Gia nhiệt: Bỏng nhiệt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rát, sưng đỏ, phỏng rộp, tổn thương mô  
Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

**Nuốt phải**

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
GLYCERIN	Da	Thỏ	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
GLYCERIN	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
POTASSIUM CARBONATE	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
POTASSIUM CARBONATE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,58 mg/l
POTASSIUM CARBONATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.870 mg/kg
SODIUM CARBONATE	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
SODIUM CARBONATE	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.800 mg/kg
TARTRAZINE	Nuốt phải	Chuột	LD50 12.750 mg/kg
TARTRAZINE	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

**Ăn mòn/ kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
GLYCERIN	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
POTASSIUM CARBONATE	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
SODIUM CARBONATE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
TARTRAZINE	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng

**Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng**

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
GLYCERIN	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
POTASSIUM CARBONATE	Thỏ	Ăn mòn
SODIUM CARBONATE	Thỏ	Ăn mòn

**Nhạy cảm với****Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
GLYCERIN	Chuột bạch	không có

TARTRAZINE	Chuột	không có
------------	-------	----------

**Kích ứng hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Biến đổi tế bào gốc**

Tên	Đường	Giá trị
SODIUM CARBONATE	In vitro	Không gây đột biến
TARTRAZINE	In vitro	Không gây đột biến
TARTRAZINE	In vivo	Không gây đột biến

**Gây ung thư**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
GLYCERIN	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
TARTRAZINE	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư

**Độc hại với khả năng sinh sản****Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Hệ thống
GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Hệ thống
GLYCERIN	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngày	2 Hệ thống
SODIUM CARBONATE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 340 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
TARTRAZINE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 3.348 mg/kg/ngày	1 Hệ thống
TARTRAZINE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.641 mg/kg/ngày	1 Hệ thống
TARTRAZINE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 3.348 mg/kg/ngày	1 Hệ thống

**Cơ quan đặc hiệu****Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
-----	-------	------------------	---------	------	--------------------	----------------------

POTASSIUM CARBONATE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.		NOAEL không có	
---------------------	---------	-----------------	-----------------------------	--	----------------	--

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
GLYCERIN	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Hít thở	Tim	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày
GLYCERIN	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngà y	2 năm
GLYCERIN	Nuốt phải	Hệ thống huyết trung	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngà y	2 năm
GLYCERIN	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngà y	2 năm
GLYCERIN	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/ngà y	2 năm
SODIUM CARBONATE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	LOAEL 0,07 mg/l	3 tháng
TARTRAZINE	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	da	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trung	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần

TARTRAZINE	Nuốt phải	cơ	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	Mắt	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần
TARTRAZINE	Nuốt phải	hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 8.103 mg/kg/ngà y	104 Tuần

**Nguy cơ hô hấp**

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

**Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó**

## MỤC 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

**Độc tính****Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

**Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:**

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
GLYCERIN	56-81-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.000 mg/l
GLYCERIN	56-81-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	1.955 mg/l

GLYCERIN	56-81-5	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	10.000 mg/l
POTASSIUM CARBONATE	584-08-7	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	68 mg/l
POTASSIUM CARBONATE	584-08-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	200 mg/l
SODIUM CARBONATE	497-19-8	Algae or other aquatic plants	Thí nghiệm	96 Giờ	EC50	242 mg/l
SODIUM CARBONATE	497-19-8	Bluegill	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	300 mg/l
SODIUM CARBONATE	497-19-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	200 mg/l
TARTRAZINE	1934-21-0	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	>120 mg/l
TARTRAZINE	1934-21-0	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	>125 mg/l
TARTRAZINE	1934-21-0	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>125 mg/l

### Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
GLYCERIN	56-81-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	63 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
POTASSIUM CARBONATE	584-08-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
SODIUM CARBONATE	497-19-8	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
TARTRAZINE	1934-21-0	Mô hình hóa Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	2 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	Catalogic™

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
GLYCERIN	56-81-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.75	tương tự OECD 107
POTASSIUM CARBONATE	584-08-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SODIUM CARBONATE	497-19-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
TARTRAZINE	1934-21-0	Thí nghiệm BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	<3	
TARTRAZINE	1934-21-0	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.572	OECD 107 log Kow shke flsk mtd

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

## 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## MỤC 13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Trước khi tiêu hủy, vui lòng tham vấn cơ quan chức năng và các quy định hiện hành để đảm bảo phân loại thích hợp Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các thùng chứa sản phẩm rỗng và sạch có thể được xử lý như chất thải không nguy hại. Tham khảo các quy định cụ thể và nhà cung cấp dịch vụ của bạn để biết thêm về yêu cầu và phương án có sẵn.

## MỤC 14: THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện

hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## **MỤC 15 : THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT**

### **15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp**

#### **Tình trạng tồn kho quốc tế**

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật Hóa chất số 69/2025/QH15. Nghị định số 24/2026/ND-CP quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hóa chất. Nghị định số 25/2026/ND-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Nghị định số 26/2026/ND-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Nghị định số 28/2026/ND-CP quy định về danh mục các chất ma túy và tiền chất. Thông tư số 01/2026/TT-BCT quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và nghị định số 26/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa. Thông tư số 02/2026/TT-BCT quy định một số biện pháp thi hành Luật Hóa chất và nghị định số 25/2026/ND-CP của chính phủ quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất. Luật đầu tư số 143/2025/QH15. Nghị định số 34/2024/NĐ-CP ngày 31/3/2024 của cp quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Nghị định số 161/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của chính phủ quy định về danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/bct về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thông tư 19/2024/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2024 ban hành sửa đổi 1:2024 QCVN 05A:2020/BCT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Hóa chất phải lập và chuyển giao phiếu kiểm soát mua, bán hóa chất cần kiểm soát đặc biệt. Và các quy định của pháp luật có liên quan.

## **MỤC 16: CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC**

## THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

### Thông tin được sửa đổi:

Section 01: Address thông tin bị xóa.

Section 01: Ngành hàng thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Import Header thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Import VN Text thông tin đã được thêm vào.

Section 01: Nhà sản xuất thông tin đã được thêm vào.

Phần 01: VN Company Header thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: Thông tin về khối lượng riêng thông tin đã được thay đổi.

Mục 09: Thông tin về tỷ trọng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độ tính đối với cơ quan đặc hiệu - phối nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.

Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thay đổi.

Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thay đổi.

VNSDS\_01\_COMPANY thông tin đã được thêm vào.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**